

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/DS - ST

Ngày: 11 - 5 - 2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ - TỈNH L**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Minh Thọ;

2. Ông Păng Ting Nốc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh L.

Ngày 11 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ - tỉnh L; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 46/2022/TLST - DS ngày 16 tháng 3 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2022/QĐXXST - DS ngày 15 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm: 1976 (có mặt).

Địa chỉ: tổ 6, Thôn 5, xã T, thành phố Đ, tỉnh L.

Bị đơn: Ông **Triệu Quang T**, sinh năm: 1974 (có mặt).

Địa chỉ: tổ 18, thôn 6, xã T, thành phố Đ, tỉnh L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Lưu Hữu T**, sinh năm: 1967 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 6, Thôn 5, xã T, thành phố Đ, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q thì: Do mối quan hệ trong xã T, nên vào ngày 11/8/2019 bà đã cho ông Triệu Quang T vay số tiền 37.000.000đ (*Ba mươi bảy triệu đồng*), khi vay thỏa

thuận lãi suất bằng miệng là 2,5%/tháng. Tuy nhiên, từ đó đến nay ông T chưa trả tiền cho bà. Việc cho vay mượn tiền là giao dịch giữa bà và ông T, bà là người đưa tiền cho ông T.

Nay, bà khởi kiện yêu cầu ông T có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc đã vay là 37.000.000đ (*Ba mươi bảy triệu đồng*) và yêu cầu ông T trả tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày cho vay là ngày 11/8/2019 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

Theo bản tự khai và trình bày của bị đơn ông Triệu Quang T thì: Ông thừa nhận quá trình cần tiền sinh hoạt nên vào ngày 11/8/2019 ông đã ký giấy vay của bà Q số tiền 37.000.000đ; khi vay thỏa thuận lãi suất là 5.000đ/1 ngày/1.000.000đ, ông đã trả lãi từ khi vay cho đến tháng 9 năm 2021 thì không có khả năng trả nữa, nhưng ông không có chứng cứ gì cung cấp cho Tòa án.

Nay, bà Q khởi kiện thì ông đồng ý trả cho bà Q tiền gốc 37.000.000đ và trả thêm 3.000.000đ tiền lãi, đồng thời ông xin trả dần số tiền trên trong vòng 40 tháng, mỗi tháng trả 1.000.000đ.

Theo bản tự khai và trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Hữu T thì: Việc giao dịch cho vay nợ tiền là việc giao dịch giữa vợ ông và ông T. Vợ ông là người cho vay và đưa tiền cho ông T. Ông không có ý kiến yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tiến hành hòa giải giữa các bên đương sự nhưng không thành.

Tại phiên tòa

Nguyên đơn bà Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông T có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc đã vay theo giấy vay tiền ngày 11/8/2019 là 37.000.000đ và tiền lãi tính theo quy định kể từ ngày 11/8/2019 đến ngày xét xử, ngoài ra bà Q không có yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Triệu Quang T cho rằng việc vay nợ tiền giữa ông và bà Q là trước đó bà Q đưa tiền cho ông nhiều lần và chót đến ngày 11/8/2019 mới viết giấy nợ số tiền 37.000.000đ. Ông T thừa nhận quá trình ông vay của bà Q số tiền gốc là 37.000.000đ, nhưng ông đã trả tiền lãi nhiều lần cho bà Q với mức lãi 5.000đ/1 ngày/1.000.000đ, tuy nhiên mỗi lần trả thì không viết giấy tờ gì. Nay ông chỉ đồng ý trả số tiền gốc là 37.000.000đ và trả thêm 3.000.000đ tiền lãi, ông xin trả dần trong vòng 20 tháng.

Do vụ án không thu thập chứng cứ theo quy định nên đại diện Viện kiểm sát không tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Xuất phát từ việc giữa bà Nguyễn Thị Q và ông Triệu Quang T có xác lập giao dịch dân sự vay mượn tiền, do ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên các bên phát sinh tranh chấp. Bà Q khởi kiện yêu cầu ông T có trách nhiệm trả lại cho bà khoản tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi tính theo quy định pháp luật. Do vậy có đủ cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Toà án nhân dân thành phố Đ, tỉnh L có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nói trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo tài liệu chứng cứ do nguyên đơn bà Q cung cấp là giấy vay tiền ghi ngày 11/8/2019 thể hiện ông T ký nhận vay của bà Q số tiền 37.000.000đ (*Ba mươi bảy triệu đồng*), trong giấy vay không thể hiện lãi suất.

[2.2] Xét lời trình bày của phía nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là phù hợp; quá trình giải quyết vụ án ông T cũng đã thừa nhận việc vay mượn tiền số tiền 37.000.000đ như bà Q khởi kiện là đúng. Vì vậy, có căn cứ xác định giữa bà Q và ông T đã xác lập giao dịch vay tiền là xảy ra trong thực tế, việc bà Q khởi kiện yêu cầu ông T có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc đã vay là 37.000.000đ (*Ba mươi bảy triệu đồng*) là có cơ sở được chấp nhận.

[2.3] Đối với tiền lãi suất cho vay, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Q cho rằng khi cho ông T vay hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 2,5%/tháng, từ khi cho vay đến nay ông T chưa trả lãi suất cho bà, nay bà yêu cầu ông T có trách nhiệm trả tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 11/8/2019 đến khi Tòa án xét xử xong vụ án. Còn bị đơn ông T cho rằng lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 ngày/1.000.000đ, ông đã trả lãi từ khi vay cho đến tháng 9 năm 2021 thì không có khả năng trả nữa. Nhưng ông không có chứng cứ gì cung cấp cho Tòa án, nay ông T chỉ đồng ý trả cho bà Q 3.000.000đ tiền lãi.

Do đó không xác định rõ lãi suất thỏa thuận giữa hai bên và các bên tranh chấp với nhau về tiền lãi; nên căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì tiền lãi ông T phải có trách nhiệm trả cho bà Q được tính kể từ ngày 11/8/2019 đến ngày xét xử (11/5/2022) là: $37.000.000đ \times 10\%/năm (0.83\%/tháng) \times 33 \text{ tháng} = 10.134.300đ$.

[3] Với những nhận định trên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu ông Triệu Quang T có trách

nhiệm trả lại cho bà số tiền nợ gốc là 37.000.000đ (*Ba mươi bảy triệu đồng*) và buộc ông T có trách nhiệm trả 10.134.300đ tiền lãi tính theo quy định. Tổng cộng ông T có trách nhiệm trả cho bà Q số tiền 47.134.300đ (*Bốn mươi bảy triệu một trăm ba mươi bốn ngàn ba trăm đồng*).

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà Q.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q đối với bị đơn ông Triệu Quang T.

Tuyên xử:

1/Buộc ông Triệu Quang T phải trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 47.134.300đ (*Bốn mươi bảy triệu một trăm ba mươi bốn ngàn ba trăm đồng*); trong đó số tiền nợ gốc theo giấy vay ngày 11/8/2019 là 37.000.000đ (*Ba mươi bảy triệu đồng*) và tiền lãi tính theo quy định là 10.134.300đ (*Mười triệu một trăm ba mươi bốn ngàn ba trăm đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/Về án phí: Ông Triệu Quang T phải chịu 2.356.715đ (*Hai triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn bảy trăm mười lăm đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 925.000đ (*Chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0001593 ngày 15/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh L.

3/Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11/5/2022) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh L xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND tp. Đ;
- Chi cục THADS tp.Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Trần Thị Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**